

MĨ HỌC HIỆN SINH VÀ SỰ LÊN NGÔI CỦA NHÂN VỊ

Nguyễn Thanh Trường

Nhận bài:

26 – 05 – 2015

Chấp nhận đăng:

01 – 11 – 2015

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Tóm tắt: Bằng cái nhìn về bản chất “di trú” của loài người nguyên thủy, triết thuyết hiện sinh quan niệm con người là kẻ “di dân” đi vào chốn xa lạ để tìm kiếm những giá trị trong không gian sống. Điều mà chủ nghĩa hiện sinh tồn quan tâm là xác định cho được một chủ thể sinh tồn - chủ thể thực hiện hành vi tính người. Đây là sự cộng hưởng của những giá trị nhân vị để làm nên sức ám ảnh của mỹ học hiện sinh trong hành trình lên ngôi của nhân vị. Nghĩa là từ góc nhìn của mỹ học hiện sinh, con người chìm trong vòng xoáy thực tại. Mỹ học hiện sinh quan tâm nhiều đến vấn đề vai trò tham dự của con người vào ý nghĩa vong tồn của từng hữu thể, sự nổi loạn trong nghệ thuật. Tất cả tạo thành chức năng của nghệ thuật là lừa dối và tự lừa dối; kết thúc bằng mục đích nhân đạo cao cả của nghệ thuật. Đây cũng là giá trị nhân bản của nghệ thuật chân chính.

Từ khóa: mỹ học hiện sinh; nhân vị; nghệ thuật; chủ nghĩa hiện sinh; chủ thể.

1. Đặt vấn đề

“Con người giải quyết số phận của mình trong tình trạng hoàn toàn cô độc” (Sartre). Tuyên ngôn phận người đầy kiêu hãnh được hiểu như đường dẫn tới khung giá trị về con người của chủ nghĩa hiện sinh - khơi nguồn cho những ý nghĩa của mỹ học về bản thể sinh tồn. Với các triết gia hiện sinh hay các nghệ sĩ hiện sinh, nghệ thuật là không gian để triết thuyết của họ được thực chứng. Đối với người hiện sinh, hình tượng nghệ thuật là phát ngôn của triết lí hiện sinh. Mỗi trường phái là một quan niệm mỹ học khác nhau. Song lớn hơn một cuộc gặp gỡ, tất cả đều hướng về năng lực phục dựng thế giới nhân vị.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Con người, từ yếu tính tự nhiên đến nhân vị

Con người tự nhiên và những khám phá đầu tiên

* Liên hệ tác giả

Nguyễn Thanh Trường

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: thanhtruong2806@yahoo.com

được khởi đi từ trong tư tưởng triết học Hy Lạp cổ đại, với quan niệm chủ quan diễn giải thể đứng con người giữa vũ trụ quan, mà theo lí thuyết thông diễn đã đưa đến mối hòa giải giữa nhân sinh quan và vũ trụ luận. Hơn nữa, trong mối quan tâm sâu sắc giữa thực thể tồn tại của loài người từ thuở hồng hoang như một dấu hỏi dài chưa tìm ra được lối thoát thì các nhà tự nhiên chủ nghĩa đã hướng tới nhận diện, định giá nhân tính - tính cách người tiềm tại như những hạt phân tử được tác hợp từ các mẫu ghép bản thể nguyên sơ, một sự khai sinh tự nhiên, trần trụi của thế giới người nguyên thủy.

Đối với triết học cổ đại Hy Lạp, chủ nghĩa tự nhiên lí giải con người là sự hợp thành của những sự vật khác nhau xoay quanh phạm trù thân xác và linh hồn. Linh hồn là một loại bản thể, tham dự vào lí tính, phù hợp với việc cai quản thân xác. Theo Augustine, linh hồn và thể xác khác nhau về mặt siêu hình học. Tính nguyên hợp trong mỗi cá thể người cần tới phương thức đa hợp giữa linh hồn và thân xác, và ở đó, linh hồn cao hơn thân xác. Điều này thể hiện ở sự phân loại các sự vật theo thứ bậc chức năng, đó là nhóm những sự vật tồn tại là nó, sự vật tồn tại để sống và những sự vật sống một cách lí tính. Đây là lí do N.Blasquez thừa nhận thuyết nhị nguyên của Augustine về các bản thể thân xác và linh hồn không ngăn cản ông coi sự thống nhất giữa thân xác và

linh hồn như là tự thân bản thể. Còn với Aristote, con người là con vật khả tử có lí tính (animal rationale mortale). Theo lí thuyết về hiện tượng con người, Chardin lại cho sự xuất hiện đầu tiên của con người đồng hành với ngưỡng cá thể của sự phân tử. Đó là hình thái tồn tại bản nguyên của loài người như một cá thể sinh tồn.

Tiến trình tự nhiên của con người đặt con người vào hai giá trị nghĩa, thứ nhất con người là sinh linh đẹp nhất, thứ hai con người còn là sinh linh tự giác nhất. Với ý nghĩa tư cách thứ hai, con người tự thân trở thành tác nhân của quá trình tạo ra thế giới, cảm nhận thế giới. Và con người tự nhiên với hai tư cách tồn tại đã trở thành nền tảng mà các nhà mỹ học hiện sinh quan tâm. Như vậy, cuối cùng con người được trả về bản nguyên của giá trị đích thực. Con người tạo dựng được chỗ đứng cho nó với tư cách làm chủ hoạt động thẩm mỹ, tất nhiên trong đó có sáng tạo nghệ thuật.

Đến quan điểm của triết học hiện sinh, Marcel xác nhận thân xác vừa là sở hữu vừa là hiện hữu trong ta. Tuy nhiên, điều quan trọng là Marcel đưa ra nhận định sâu sắc về tính năng, vai trò chủ thể sinh hoạt của thân xác. Bằng cách tạo ra thế lưỡng phân giữa cái nhìn cá thể và môi trường sống, kể cả môi trường hẹp - tha nhân và với cái nhìn về bản chất “di trú” của loài người nguyên thủy, triết thuyết hiện sinh cho rằng con người là những kẻ “di dân” đi vào chốn xa lạ để tìm kiếm những giá trị trong thế giới sống¹. Theo đó, Marcel đã lập thuyết cho thân xác có những yếu tính tương tác với linh hồn và là phương diện thể chất của linh hồn.

¹Marcel nhấn mạnh tính chủ thể của thân xác: “Chính xác ta nhìn sự vật, chính tai ta nghe âm thanh, chính xác ta tri giác thấy vũ trụ muôn màu và thiên hình vạn trạng. Không có xác chủ thể, chúng ta chỉ có thể *suy tưởng* về những màu sắc, *suy nghĩ* về những âm thanh và *suy nghĩ* về những hình thể thời; không thân xác chủ thể, ta không bao giờ có những *tri giác* mà chỉ có những ý tưởng thời. [5, tr.272]

Trên quan điểm hiện tượng luận, Husserl đã thể hiện một cách nhận thức khác của mình về con người, đặt con người trong mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng. Để sắp xếp, tổ chức đời sống giữa phi ngã và tha nhân, mà theo Heidegger, đó là thế giới đã được thuộc địa hóa. Thế giới đó chính là đời. Đi vào thế giới là đi vào đời. Sống ở đời nghĩa là cách thế để “hiện sinh”. Trong khi đó, tư duy nhân học lại xem con người nhân

hình hóa các vật thể vô tri vô giác xung quanh họ để đi vào mối quan hệ liên nhân với chúng. Theo cách này, con người có thể cảm nhận như thể họ kiểm soát mọi cảnh huống mà họ không thể nào kiểm soát được, bởi họ không xem đối tượng như là một vật mà là một hữu thể có lí tính, có thể cảm nhận được những xúc cảm và ngôn ngữ của họ. Còn với luận giải về dự tính của loài người theo tinh thần của chủ nghĩa hiện sinh, bản năng tự nhiên của con người là nhu cầu giao phối mang tính bản thể. Vì thế con người trong bản thể tự nhiên đã phát lộ những ham muốn hiện sinh. Như một khát vọng sinh tồn, hữu, hiện hữu.

Tinh thần của những tư tưởng mang tính luận thuyết trên đã thực chứng về sự khám phá thế giới người còn là sự khai mở từ phương diện lịch sử bản chất người. Và theo quan niệm con người nhân hình hóa - quan niệm nhân học, thì mối quan hệ giữa con người và ngoại giới là tự do đích thực của những kiếp nhân sinh. Ở đó, thế giới nhân vị hướng đến sự tự do tuyệt đối.

2.2. Sinh tồn và đích đến của nhân vị

Các suy tư thông diễn học (the hermeneutic reflections) phê phán về tính khách quan đã mô tả hoạt động văn hóa nghệ thuật là hiện thân cho tiến trình vô tận của “các hòa nhập những chân trời” (“fusions of horizons”). Đây là quan niệm đối thoại lại tính tương đối của đời sống con người và tránh đụng độ với mối đe dọa của một chủ nghĩa tương đối triệt để. Bởi vậy, thông qua tiến trình tự do, vô tận là phạm trù không thể đoán trước được về “các hòa nhập những chân trời”.

Trong mọi trường hợp, điểm xuất phát của thuyết nhân học cổ bắt nguồn từ sự thống nhất của sự sống. Đây là giá trị đầu tiên làm nền tảng cho sự phát triển của các luận thuyết về nhân học sau này. Nơi đó, loài người được định vị trong mối tương giao giữa bản thể và nhu cầu khẳng định yếu tính tồn vong. Tính cách con người, hình dạng, tính tình, sự say mê luôn luôn phụ thuộc vào vị trí nó chiếm giữ và tồn tại trong sự sống. Không phải sự sống là bộ mặt của con người, mà con người mới chính là bộ mặt của sự sống. Trái ngược với thuyết nhân học hiện đại không đánh giá ý nghĩa sống, thuyết nhân học cổ bao giờ cũng ghi nhớ ý nghĩa của con người. Đây là lí do cho thuyết nhân học cổ trở thành nền móng để các triết thuyết quan tâm đến con người và lấy đó làm cơ sở định hình thế giới nhân vị. Bên cạnh đấy, nhân học cổ còn khẳng định linh hồn đi từ bóng tối sang

bóng tối, u mê, đờ đẫn. Đó là đầu mối dẫn đến tận cùng của sự tuyệt vọng. Quan niệm nhân học cổ đại này là đường dẫn liên đới cho hành trình diễn giải việc hình thành ý nghĩa sinh tử của nhân vị trong thuyết hiện sinh.

Đến chủ nghĩa hiện sinh (existentialism), ý nghĩa thân xác không còn đặt nặng trong mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác. Thân xác đã trở thành thực thể định giá hữu thể và là ngôn ngữ hiện tồn của chủ thể. Tuyên ngôn “thân xác tôi như là chủ thể” là ý thức thân xác của hiện sinh Marcel. Chính khúc quanh biến động của đời sống xã hội đã tạo nên bối cảnh xô đẩy con người khát đến một thế giới mà theo quan niệm cực đoan của họ, đó mới chính là sự sinh tồn. Tuy nhiên, chủ thể sinh tồn không xóa nhòa đi những tranh chấp của đời sống thực tại, mà vượt lên, như đúng ý nghĩa bản thể của con người tự nhiên trên hành trình giải phóng những dồn nén từ sự kiểm tỏa của thời Trung cổ với mặc cảm, cô đơn, trống rỗng, thậm chí là phi lí.

Không thể tách rời các trường phái của chủ nghĩa tự nhiên trong việc sáng lập ra con đường tự do như sự hướng về tôn giáo của loài người, biện giải của triết học Đức là đi tìm hạt nhân cấu trúc cho những đứt nối trong bản chất nhân vị. Khi đó, con người tìm đến tôn giáo như một cứu cánh, để ý thức tự do có chỗ neo đậu và phát triển trở thành chủ nghĩa sinh tồn với quan niệm con người tự do như một sự “xé thây”². Điều mà chủ nghĩa sinh tồn quan tâm là xác định cho được một chủ thể sinh tồn - chủ thể thực hiện hành vi tính người. Đôi khi Thượng đế là “định đề” của con người sinh tồn. Khi đó, con người tự nhiên rơi vào chủ quan đơn độc, hư không... và quan tâm cả đến những “phạm trù tuyệt vọng”. Con người phiêu lưu. Con người lạc nhịp trong thế giới của hữu thể. Những biểu hiện mang tính tồn

²Chữ dùng của các nhà tư tưởng Nga khi đưa ra những quan điểm mỹ học của chủ nghĩa hiện sinh.

vong này thể hiện sự bất lực của chủ nghĩa tự nhiên. Vì vậy, con người suy tưởng về một thế giới sinh tồn nơi đó họ rơi vào tình trạng hỗn loạn. Con người theo Heidegger, “chỉ có thể định nghĩa từ cái sinh tồn của nó”. Và Camus, Sartre, Nietzsche, Rimbaud... đều lấy bản chất tự do của con người làm đích đến cho các đường giao cắt trong lí giải chủ thể hiện sinh; lí giải hành trình tìm bản nguyên hiện tồn trong tự ngã nhân vị.

Có thể là hiện thể, là hiện sinh, là hữu thể, là hiện hữu. Sự tồn sinh này được xem là chủ nghĩa sinh tồn - một minh chứng cho những cái khả thể của “hiện sinh”. Nó tồn tại trong những điều kiện của cảnh huống xã hội và tự thân, mà ở đó dường như “mỗi người đích thực một tự do” (Sartre).

Con người theo quan điểm của triết lí sinh tồn, là mối “lo” - là con người bị bỏ rơi - con người dự định - con người của sự sa ngã. Tương lai của con người theo nhãn quan mỹ học hiện sinh không ngoài thế giới tương lai của sự tiếp thu, một thế giới được gọi nhiều ý nghĩa nhờ vào sinh tồn của chủ thể. Còn với quan niệm về con người sa ngã, con người luôn trong trạng huống âu lo, run sợ. Hay đó còn là bản năng trỗi dậy - cái ngoại hiện của sự sa ngã trong con thêm khát tự do. Đó chính là khoảnh khắc tự vấn về cái chết để cảm nhận cái giới hạn tuyệt đối: “Tại sao chúng ta chết? (...) chết là chấm dứt cuộc đời, chết làm cho hiện - sinh thành một toàn - thể, chết là toàn - thể cuộc đời” [12, tr.390]. Theo quan điểm của trường phái triết học hiện sinh thì đây là biểu hiện của năng lực tồn sinh nơi khả thể con người trong hành trình truy tìm những tính năng vô hạn định ở chất người; là *xác tín* cho ý nghĩa của đời sống - ý nghĩa cái chết đúc vào hình thái bản mệnh nghệ thuật có tính cá nhân nhất. Trong thế kỉ Ánh sáng, người ta hướng đến sự lạc quan, tuy nhiên suy cho cùng đó cũng là ánh sáng vươn lên giải vây cho những “điều gian khổ”. Như thế, cái chết trong phạm vi của chủ nghĩa hiện sinh là cơ sở để con người bảo lưu sự sinh tồn đóng đinh trong sinh mệnh sống. Tiếp nối tư tưởng này, đến các tư trào hiện sinh, chủ nghĩa sinh tồn đã xâm thực vào trung tâm thế giới nhân vị và trở thành bản thể luận của cái gọi là ý thức tự do. Thậm chí, định tính cho cái hình nhân tự do được khuôn trong cô độc. Bởi sinh tồn đi trước bản chất. Nghĩa là từ góc nhìn của mỹ học hiện sinh, con người chìm trong vòng xoáy kiếm tìm cái hằng tại. Trở về nhân thể, con người không phải là cái mà “nó là” mà nó là cái mà “nó không phải là”. Nói một cách khác, nó không bị khuôn trong một phạm trù nào hết. Cái tính chất tự do trong nó thuộc về ý thức nguyên thủy của con người, là cái bản chất người được sinh thành từ cấu trúc “bất biến” của tinh thần, của ý thức nhân vị.

Điều mỹ học hiện sinh quan tâm là xây dựng chủ thể sinh tồn sắm vai trong thế giới nghệ thuật. Trên

tinh thần này, chủ thể trong tự nhiên được định tính là một thực thể sinh tồn. Theo chủ nghĩa hiện sinh, như Marcel quan niệm: “Những cái tôi có là sở hữu của tôi. Như vậy, chúng không phải là tôi, và tất nhiên tôi càng không phải là chúng” [5, tr.280]. Nhà triết học nhấn mạnh liên hệ giữa tự do và định mệnh. Khác Sartre, Marcel cho rằng tự do là đặc tính của con người hiện sinh, nghĩa là thuộc về chủ thể tinh thần. Với Marcel, tự do đích thực là hành vi sáng tạo của con người hiện sinh. Người nghệ sĩ tự do, trong quan niệm của mỹ học hiện sinh là kẻ dấn thân vào hành vi sáng tạo, sáng tạo ngay trong chủ thể của cảm hứng nghệ thuật. Đó là hành vi sáng tạo tự do đích thực. Với cả Sartre và Marcel, tự do là lựa chọn, tính *xác tín* không cần lí do. Vì thế con người tự do hiện sinh dễ rơi vào phi lí. Theo diễn trình này, lí tưởng nghệ thuật đối với mỹ học hiện sinh có thể nằm ngoài ý đồ nghệ thuật, không hoàn toàn thỏa mãn cho ý đồ nghệ thuật của người nghệ sĩ. Mà ngọn nguồn của sáng tạo là ngẫu nhiên - chọn lựa - chọn lại - tái tạo trong sáng tạo. Trong mỹ học hiện sinh, người ta quan tâm đến cái khác của nhân vị - phải là những giá trị đích thực. Vì vậy, tự do là sự chống đỡ đồng thời lại bị đe dọa bởi thế giới và sự siêu nghiệm. Là không biện chứng. Phi lí. Phi mục đích. Phi trung tâm. Suy cho cùng, mọi giãn cách phi lí nơi trạng thức chủ thể tính luôn là hệ quả của tình trạng *cô độc* trong tự do tuyệt đối. Một nguyên nhân gián tiếp đẩy con người chạm ngưỡng tuyệt vọng. Tuyệt vọng để thăng hoa trong sáng tạo nghệ thuật. Trong đó, ở một số triết gia hiện sinh, Thượng đế là đòi hỏi *xác tín* của sự tuyệt vọng. Mối quan hệ giữa con người sáng tạo và “Thượng đế” trong tư duy sáng tạo có thể hiểu là sự giải tỏa cho những phạm trù tuyệt vọng. Thậm chí phủ quyết nghệ thuật. Xét ở góc độ tích cực, hành vi phủ quyết nghệ thuật là động lực sáng tạo nghệ thuật, dù là sáng tạo nổi loạn của con người nghệ sĩ “phi lí”.

2.3. Tham dự³- khát vọng tinh thần tuyệt đỉnh

Dẫn chân lên cái tôi chủ thể để tiếp nhận thực thể, để làm cho chủ thể bị “vong thân”. Tình trạng người hiện sinh đã gây dựng ranh giới cho những khả thể nhân vị. Từ đây tinh thần nhân vị mang trường lực nội sinh bước ra khỏi *tôi* vây kín để đến với môi trường ngoài *tôi* với các va chạm mang tính thách thức. Những khoái lạc xác thịt cần sự nâng đỡ của một lực lượng mà hiện sinh gọi là siêu hình. Con người cuốn chìm trong vòng xoáy

dồn nén tâm lí phức tạp. Đối với họ, chết không phải hết. Chối bỏ thực thể siêu việt như một cứu cánh cho con người đối diện với các thực thể vong thân. Sự dấn thân trong cô độc đã mặc định cho “cái khác” luôn tồn tại song song nơi ý thức con người. Thực thể tại thân là “thừa”, theo quan niệm của Sartre đó chính là lí do dẫn giải con người cảm nhận vị nhân.

Ngay cả nỗi cô độc của loài người - cũng là một hình thái có nguồn gốc “tự nhiên”. Và đến với triết học hiện sinh, nỗi cô độc bẩm sinh của loài người có thể đã trở thành “nhân đức”⁴. Đối với cả Heidegger và Sartre, cô độc của loài người là cô độc tuyệt đối. Không chỉ cô độc giữa “mênh mông” mà cô độc tự thân. Khi con người trong tâm thế lo âu vô định, con người đã hướng bản thể đến vòng vây của vong thân. Đó là kinh nghiệm chấn thương của một “vương quốc” mênh mông những phi lí. Trượt trên ý thức phẩm tính nhân vị, vong thân được xem là một trạng thái tinh thần ý thức cao độ về sự hiện tồn.

Với ý thức đó, mỹ học hiện sinh quan tâm nhiều đến vấn đề “tham gia” - tham dự vào ý nghĩa vong tồn của từng hữu thể. Cái không phải tuyệt đối nảy sinh trong cái tôi tư duy này đã tạo nên những mặt đối lập, thống nhất biện chứng trong quan niệm về nghệ thuật. Đối với mỹ học hiện sinh, nghệ thuật đích thực là sự chiếm đoạt chứ không phải là sự chinh phục; là kiếm tìm cái khác mang tính tất yếu trong biến đổi một vật thành một loại đặc biệt giữa các chủng loại. Và khi chủ thể dấn thân vào nghệ thuật tức muốn chiếm hữu bản chất sự sống. Mặc dù bi kịch hiện sinh, nơi sự sống chòng xếp những khoảng không gian ngột ngạt, thời gian bị đánh cắp.

³Một trong những hình thái sinh tồn của chủ nghĩa hiện sinh

⁴Quan điểm của Nietzsche

Thậm chí, trước vòng quay con tạo, con người nát vụn trong vô vàn những ảo tưởng hóa. Song, chủ thể ý thức tham dự, nghĩa là chủ thể tự đẩy mình vào “tâm tôi” một cách chủ động - là giành lấy quyền năng mình nhiên trí tuệ để quy giản thế giới. Thế giới đó là thế giới của “tôi”; là thế giới buộc tôi hành động. Với tâm thế chuyển đổi giữa người thưởng ngoạn và kẻ tham gia trong nghệ thuật, đã nảy sinh một trạng thái hoán chuyển vị trí giữa chủ thể sáng tạo và người tiếp nhận. Điều này cũng có nghĩa người nghệ sĩ vừa là người sáng

tao vừa là người thưởng thức (Mikel Dufrenne). Sự tham dự của họ là khởi phát cho những tương tác, tạo nên nghịch lí của mỹ học; đồng thời tạo động lực cho mỹ học sáng tạo và tiếp nhận.

Sartre cũng đưa ra vấn đề dự tính của con người. Đây là điểm gợi mở đi sâu vào tinh thần nhân vị mà triết gia này gọi là dự tính đã tạo nên “niềm tin triết học” về ý nghĩa của quá trình tham dự. Cũng theo Jaspers, chỉ có con người tâm linh, con người khai nghiệm mới hội đủ khả năng sản sinh ra con người tinh thần. Nó như một sự thúc bách của đời sống bên trong để không ngừng sáng tạo. Và đây cũng chính là lí do phái sinh những chuỗi nhu cầu quan thiết trong quá trình định hình nhân vị. Hiện sinh quan niệm con người là những nhân vị luôn dùng dự phóng để cấu tạo nên lịch sử tính của mình; là ưu tư về định mệnh. Theo triết học hiện sinh, cần phải dự phần vào không gian và thời gian thì con người mới thể hiện được ý thức phẩm tính trong cấu trúc tinh thần nhân vị. Như vậy, hiện sinh quan niệm tự do của con người trong diễn cảnh tham dự chỉ có thể xuất hiện khi đặt vào hành vi nhân bản - hành vi ý thức của cái siêu tôi. Và cũng từ đây, mỹ học hiện sinh đề cao năng lực tinh thần nhân vị hay nói khác hơn đó là thời điểm lên ngôi của thế giới nhân vị.

Tuy nhiên “tự do”, trong một số triết thuyết, không đồng nghĩa với lựa chọn. Mà đó chỉ là sự lựa chọn hiện tồn bản thể. Theo đó, trạng thái cô độc định mệnh của nhân vị hiện sinh đã đẩy họ đến với tâm thức “âu lo”. Con người nhất thiết phải là một thực thể trần lập vô cùng tận những “âu lo”. Đến đây, mỹ học hiện sinh tham dự vào đời sống nghệ thuật như là liều thuốc tinh thần để đưa con người đến với trạng thái “cô liêu” (Heidegger). Đó là sự phóng thích vô hạn độ trong suy ngẫm của chủ thể về sự thống trị của nghệ thuật với tư cách là kẻ dẫn thân. Trở lên, đó chính là cái năng lực ý thức trong tôi đang cải biến và tái tạo vận mệnh cho tinh thần nhân vị khi chủ thể - tôi dùng tự do của tôi với những phản kháng của nó.

Trong tình trạng đơn độc, nghệ thuật tri thông với cái tuyệt vọng. Có thể suy ra tình trạng đơn độc của người nghệ sĩ là chân dung của những kẻ sáng tạo ra các phẩm chất của sinh tồn và tự do sinh tồn. Như một nhu cầu tự thân, tiềm tại nơi bản thể hiện sinh đã kéo theo cái lo khiếp của hoài nghi, cái hoài nghi của chủ nghĩa phi lí. Nhận thức hoài nghi là góp phần nâng đỡ thế giới

- phương châm của triết học, mỹ học hiện sinh. Tuy nhiên, một trong những cách hiểu của chủ nghĩa hiện sinh lại quan niệm, với con người không hề có Thượng đế để diu dắt, nó không thuộc về chân lí. Vậy chỉ có suy lí. Suy lí như một phạm trù căn bản của tinh yếu hiện sinh. Nó đẩy hiện tượng luận về hư vô, con người như đứng trước một thế giới phẳng. Hư vô hiện sinh còn là phạm trù tiếp diễn khóa lấp vào cái vong thân của bản lẻ tuyệt vọng. Tất yếu, nhân vị không thể tránh khỏi tâm chấn hoang mang của loài người trước hư vô. Và đây cũng chính là tâm thức “di trú” vừa chạy trốn vừa đối mặt của chủ thể hiện sinh trước bản mệnh nghệ thuật. Ngay trong ý niệm về sự tha hóa của con người cũng là động cơ cho chủ thể sáng tạo ham muốn tái thiết trật tự thế giới loài người xô bồ, hỗn mang, không lối thoát. Tình trạng cô độc này không làm chấn thương trái tim đam mê sáng tạo của nghệ sĩ mà ngược lại, đẩy tinh thần họ dự phóng⁵ về với thế giới của ngập tràn ý đồ nghệ thuật (tái sinh ngay từ trong hủy diệt; hồi sinh ngay trong sự cầm tù của trạng thức cô đơn). Cộng sinh mọi tinh lực từ thế giới tinh thần nhân vị, mỹ học hiện sinh sẵn sàng chấp nhận một đối tượng - kẻ sáng tạo thêm cô độc; là cô độc để thăng hoa từ trong hủy diệt. Nên hiểu, cuộc chơi mà mỹ học hiện sinh trì hoãn cái vòng tuần hoàn trong hữu thể luôn là khát vọng xâm lấn những giới hạn, giới hạn trong giới hạn. Ở đó, có thể mọi diễn giải cho lí thuyết trò chơi sẽ trở nên vô nghĩa lí. Bởi, tính chất phi lí hiện hữu ở mỗi nấc thang giá trị trò chơi - người nghệ sĩ càng trốn chạy càng bị trùng vây của các lớp sóng sinh thành tự do vẫy gọi. Trở về,

⁵Theo Heidegger, “Người là dự phóng, và chỉ có dự phóng là đáng kể, bởi vì dự phóng nói lên biện chứng của con người” [12, tr.260].

với người hiện sinh, cái đẹp là giá trị nhân bản; là sinh tồn; là hiện thể. Nên con người hiện sinh bằng cách này hay cách khác đều quấy đạp để đi, để khát khao được dịch chuyển, hướng tới đích tự do.

Mỹ học hiện sinh quan tâm đến chủ nghĩa sinh tồn, cái chủ thể của kinh nghiệm bản thân. Kết thành liên hệ giữa cái chủ quan và cái siêu nghiệm, một trong những hình thái tạo nên khuynh hướng sáng tác hiện sinh, hiện sinh trên nền siêu thực. Đồng thời với sự tiên nghiệm của nghệ thuật là khả năng dự phóng. Đó là năng lực

xác định vị thế sinh tồn trong sáng tạo nghệ thuật. Bởi vậy, sự sinh tồn cần đặt trong mối quan hệ cộng sinh - sinh tồn không bao giờ đứng tách thành khách thể độc lập. Điều này cần hiểu con người theo ý nghĩa sinh tồn - là sự đóng đinh trong nhiều nấc thang giá trị nhân vị. Từ đó, chủ thể đích thực của ý nghĩa sinh tồn là sự (hoài nghi thế giới, hoài nghi bản thể, hoài nghi để khẳng định giá trị người - tâm thức người - hành vi - tâm thể người - nhân vị). Khi người hiện sinh hoài nghi là khoảnh khắc rơi vào đỉnh điểm của trạng thái âu lo và phản kháng. Con người “lo khiếp” trước thực tế vì cảm nhận đầy đủ sự phi lí của thực tại bất toàn. Con người bất khả tín, không còn tin vào sự *xác tín* của chân lí đời sống.

Heidegger và Sartre còn định vị trong cách nhận diện về giới hạn của sự tự do là lí do tồn tại của nó. Hiểu như vậy cũng có nghĩa các học giả này tìm kiếm những giá trị âm bản kim nén trong tinh thần, trong vận mệnh nhân vị. Tuy nhiên, các giá trị chỉ được thỏa mãn, hoàn kết khi “tôi” thúc bách trong tìm kiếm tự do; đến với tự do vừa trong nỗ lực mời gọi của sức hút nhân vị, vừa trong ý thức bùng nổ của cơn phản kháng nhân vị. Như vậy chủ thể hiện sinh tự cấp cho mình cái quyền năng kiểm chứng - là mang cái “vị thân” vào cuộc sống như hành vi đẩy chủ thể vào giữa tha nhân. Những biến động này đã gợi hứng cho va chạm của chủ thể sáng tạo trong những cuộc dấn thân. Khởi từ trạng thức lưỡng lự giữa khách quan tính và chủ quan tính. Trạng huống này không ngoài cái khát khao của chủ thể tính muốn vượt thoát mình. Hay đó còn là ham muốn tột cùng trong tạo dựng nhân cách, xác định tinh thần nhân vị với phương châm - tự giải phóng khỏi sự trói buộc của cái cực đoan, phải tuyệt đối hóa trong giao diện khách quan hóa và chủ quan hóa. Vì vậy để trả con người về vị trí đích thực trong chân không vũ trụ, triết học hiện sinh đã đánh bật con người đến tận “gốc rễ”. Cuộc đại phẫu không né tránh, tất yếu tạo nên những luồng phản kháng tức thì, nguyên do quá trình cảm nhận tự do được đẩy cao đến thái quá (những giấc mơ quá trốn, những đề cao vượt giới hạn năng lực người...). Song, hiệu ứng của sự phản đề không hoàn toàn triệt tiêu phẩm chất nhân vị, những thích ứng tự thân thuộc cơ chế xung năng trong năng lực người đã nhanh chóng tạo sinh lực đầy mang tính xác quyết cho hành trình nhân vị lên ngôi.

Các nhà hiện sinh quan tâm đến dự phần của con người trong nhiều vai. Thế giới bao quanh con người theo quan niệm này là cõi hỗn mang dày đặc, cõi hỗn

mang vĩnh viễn. Và họ quan tâm đến quyền tự do nội tâm của cá thể người, tự do tuyệt đỉnh trong sáng tạo. Kể cả tự do trong tuyệt vọng cũng bắt gặp phạm trù tham dự của con người, để đích thực tự do. Còn theo Jaspers, sinh ra là người đã là tự do tuy nhiên đó không phải là tự do con người tự ban cho mình mà là tự do Thượng đế ban cho. Với nhà triết học hiện sinh này, con người không có tự do tuyệt đối mà chỉ có tự do hữu hạn. Có thể thấy bằng ý thức tham dự, các nhà hiện sinh cho rằng với họ, nghệ thuật là ngôn ngữ liên hệ. Liên hệ giữa hành vi tham dự và hệ quả tham dự.

2.4. “Sự nổi loạn trong nghệ thuật”

Siêu hình *đứng bên trên tất cả các thực hành*, như Lão tử đã nói: Đạo bảo rằng, đẹp thì đẹp thật, nhưng không thể ứng dụng; chính cái vĩ đại trong đạo là không thể ứng dụng, bởi sự ứng dụng sẽ dẫn tới sự chia cắt từng mảnh. Quan niệm này như tiền đề cho sự lí giải một cách siêu hình rằng theo thời gian, những sáng tạo của con người sẽ mất mát, sẽ thanh lọc và cần bổ sung. Với tư duy này, chỉ thời gian siêu hình còn đọng lại trên tất cả, trên con người, vĩnh viễn; cùng với thế giới, tinh thần và ý nghĩa của thế giới là “logos”, cũng là hướng đến sự tuyệt đối.

Xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa tự nhiên, cái đẹp hiện thân của tính mỏng manh của mọi sự biểu hiện cá thể, là quy luật định mệnh. Tuy nhiên cái đẹp không tách rời khỏi ý nghĩa khách quan. Nó vừa mang tính chất khai huyền vừa hiện thân của tinh thần. Cái đẹp chân chính đòi hỏi tính tự do lớn hơn so với yếu tính người; là biểu hiện của sự dung hợp các yếu tố của đời sống xã hội cao hơn tính nguyên hợp cổ xưa trong văn hóa nguyên thủy⁶. Trong số các học giả hiện sinh, Camus

⁶Xem quan niệm về ý nghĩa nghệ thuật của Soloviev trong Soloviev (2011), *Siêu lí tính yêu*, Nxb Tri thức, H.

quan tâm hơn cả đến phạm trù cái đẹp. Trong quan niệm siêu hình học, Camus cho rằng cái khổ hạnh dường như tiêu biểu cho mỹ học của các trường phái Nga tạo thành cái nghịch dị của quan niệm hiện thực. Trên cơ sở đó, nghệ thuật chính là băng chuyền trái hiện cho quan điểm của chủ nghĩa hiện sinh phi lí của Camus hướng tới cái đẹp, dù đó là cái đẹp của sự nổi loạn đến “sút mẻ”. Như một sự triệt tiêu thái độ bất cần ngay trong bản lẻ mỗi hữu thể người, thuyết nghệ thuật phi lí - sự nổi loạn trong nghệ thuật đã nâng triết thuyết của Camus lên

thành tâm thâm của những phản đề mới. Phản kháng để mổ xẻ cái đẹp hay phản ngộ để tái tạo cái mới. Xuất phát từ quan điểm phê phán, Camus đã đưa ra quan niệm riêng của mình về thế giới bí ẩn của nghệ thuật. Đối thoại với Nietzsche, Camus hi vọng vào sức mạnh của cái đẹp có khả năng làm một cuộc vượt thoát tính cách siêu việt, phá vỡ sự im lặng để được trình bày ra¹, mà theo các triết gia hiện sinh, đó là sự phản kháng, thách thức cái hiện tồn trong “hố thẳm”.

Với một số quan niệm của mỹ học hiện sinh, thì cái đẹp chính là nền tảng đưa triết thuyết của chủ nghĩa hình thức Nga đi vào con đường diệt vong. Và khước từ chủ nghĩa hư vô, khước từ quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật. Đó là bản chất của con người nổi loạn, là định hình cho hành vi phản kháng, dù đó là phản kháng cầm tù hay phản kháng để hướng về một thực thể bất toàn. Chính Camus đã đặt ra những giả thuyết đối thoại với Mỹ học Macxit trong việc tạo ra những nấc thang giá trị mà theo ông, đó chỉ là những nấc thang cứu vớt tạm bợ một quan niệm nghệ thuật đen tối của một kiếp nghệ thuật trung cổ đã sớm lụi tàn. Quan niệm cực đoan này của Camus lại khơi nguồn cho một cách tân tư tưởng mỹ học, mà sau này một số triết gia hiện sinh gọi là sự hòa giải bản thể của loài người để quyết giữ lấy những giá trị ý nghĩa của sự sinh tồn, đúng như quyền năng của tạo hóa là khai sinh ra loài người, thậm chí là hôn phối giữa loài người và tự nhiên dựa trên thuyết nhân vị mà chúng ta vẫn quen gọi là nhân học văn hóa. Sự hạn định trong mỗi chủ thể luôn tồn tại một môi trường tự nhiên ở trong nó. Sự thích nghi hay chối bỏ trong cuộc đấu tranh

⁷“Trình bày ra”, được hiểu theo nghĩa rộng là giải phóng - là phương tiện phóng thích cái vô hạn định cho năng lực tinh thần chủ thể.

tồn tại với khách thể⁸. Hay nói cách khác quy chiếu trong hệ sinh thái - nhân văn⁹, chủ thể cũng là một đơn vị sống trong các khách thể (hệ sinh thái). Như vậy, quan niệm của con người hiện sinh về ý nghĩa của nhân vị - ý nghĩa tồn vong của ý thức người hiện hữu trong mối quan hệ với thiên nhiên, với môi trường qua “kinh nghiệm của kẻ khác” mà Sartre gọi là lăng kính mổ xẻ của tha nhân.

Với thái độ *xác tín* về cái đẹp trong tinh thần nhân vị, một số triết gia hiện sinh đi theo lối phản kháng đã

“phản tư” các triết thuyết về nghệ thuật và vai trò của nó với thế giới loài người. Theo đó, không có nghệ thuật nào có thể tồn tại bên ngoài. Camus cần đến Hegel để thực hiện ý đồ đoạn tuyệt với quan điểm mỹ học của Marx, tuy nhiên đó là sự tương tác để chất lọc phẩm chất trong nhân vị. Xét trên góc độ “liên chủ thể”, quan niệm cái đẹp của triết học hiện sinh là một gạch nối không đứt đoạn đối với những quan niệm về cái đẹp của các trường phái mỹ học khác, kể cả quan niệm cái đẹp theo Hegel, Marx và một số nhà mỹ học bận tâm đến bản thể của cái đẹp như một hành vi sống. Song ở góc nhìn hiện sinh, một số thời điểm người hiện sinh cuốn vào giới hạn những lựa chọn nghiệt ngã khi trực diện với các phạm trù đối lập. Để người hiện sinh lựa chọn ý thức về cái đẹp như một cứu cánh của tinh thần tự do; tự do trong cô độc. Đối với mỹ học hiện sinh, không có cái gọi là trác tuyệt mà cái trác tuyệt có tồn tại cũng chỉ là nguyên nhân của những hình thái thẩm mỹ vị “nhân sinh”. Tức là đặt ra những triền hạn của cái đẹp. Cho một thực thể tự do “thông diễn”.

Hiểu như Sartre, cái đẹp trong nghệ thuật còn như là hình thái biến thể của sự “tự lừa dối”. Và theo Sartre, mỹ học hiện sinh chính là cái nhìn đông cứng về quan hệ giữa đối tượng khách quan với thế giới hư vô trong nghệ thuật. Khởi đi từ tiền đề về cuộc sống của các nhà hiện sinh, là con đường định hướng cho những sáng tạo

⁸Hiểu theo quan niệm về khách thể của Jacques Heidegger: khách thể không chỉ là những yếu tố riêng biệt, những cá thể sống mà là các tổng thể “các khách thể” tự nhiên ở tất cả các cấp độ [3, tr.27].

⁹Hệ sinh thái được hiểu là “một hệ thống mở (...) các sinh thể (các cơ thể tự dưỡng, các cơ thể dị dưỡng hay tiêu thụ, các cơ thể hoại sinh...), những vật chất không sống; những chất có nguồn gốc sống và cần cho sự sống” [1, tr.7].

chân chính¹⁰. Và đặt ra vấn đề “chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân bản”. Ngay cả Kant cũng quan niệm cho lập thuyết này trong cái gọi là đồng chất: cái phi hiện thực vượt lên hiện thực mới là cơ sở tạo thành khoái cảm thẩm mỹ. Vậy tất yếu, cái ý đồ nghệ thuật và đối tượng được miêu tả đều hòa vào nhau thành một thứ thực tại mới còn sinh động hơn cái hiện thực nguyên bản. Bản chất hiện hữu chỉ là cái bóng của sự hiện tồn. Vì vậy cái đẹp trong quan niệm hiện sinh là thông diễn vào chiều sâu để tìm kiếm bản thể; là “lột xác” để vượt

thoát. Jaspers cho rằng nghệ thuật phục vụ tôn giáo, trung thành với tôn giáo. Nghệ thuật là “hành động sáng tạo cuối cùng ở ranh giới của cái lí trí”. Cái bên trong của người nghệ sĩ xô đẩy anh ta đến với cái tự do vô hạn của nghệ thuật. Đó là cái không ranh giới để thẩm định hành vi sáng tạo của người nghệ sĩ ngang bằng với trò chơi “hiện sinh”. Huyền thoại nghệ thuật trong quan niệm nghệ thuật. Một số triết gia hiện sinh tôn sùng Gide đã phán xét về giá trị “tội lỗi” của nghệ thuật và “kẻ mang tội” của người sinh thành nghệ thuật. Theo đó, nghệ thuật “là một tội lỗi mà người ta không thể nào không phạm”. Bởi vì chức năng của nghệ thuật là lừa dối và tự lừa dối; kết thúc bằng sự quy định mục đích nhân đạo cao cả của nghệ thuật.

Heidegger quan niệm về nghệ thuật như là hình thái của động cơ “tín hiệu sáng tạo”. Nhà triết học này đã loại trừ quan điểm mỹ học của các nhà triết học kinh điển thế kỉ 18 - 19, khi cho rằng ý nghĩa, mục đích cuối cùng của nghệ thuật là tự do. Heidegger đã cấp cho nó ý nghĩa tự do - phục dựng giá trị tuyệt đối trong mỗi bản mệnh. Theo đó, sứ mạng của nghệ thuật là xâm nhập vào cái trống rỗng và cái phi nghĩa lí của cuộc sống để đạt đến sự khai phát tự nhiên của bản thân tồn tại¹¹. Như vậy, quan niệm về người nghệ sĩ của các nhà hiện sinh là cuộc chơi chiếm lĩnh thế giới của một người sống *mê*, con *mê* của sáng tạo.

¹⁰“Có một lực tàn phá chặt chẽ liên kết với cuộc sống của ta đôi khi ta không thể phân biệt nó ra nổi, nó lôi kéo chúng ta luôn để làm sao ta đánh mất cuộc sống đích thực - có một lực khác lại thôi thúc chúng ta phải làm hòa với chính ta” [7, tr.95-96].

¹¹Với các nhà hiện sinh chủ nghĩa theo thuyết cải hóa cá nhân, trong đó có Kierkegaard, với quan điểm của một nghệ sĩ bị sự giải trí mê hoặc đã cho rằng sự giải trí của người nghệ sĩ là sự say sưa tìm kiếm những cái “hay hay” ở đời; là giai đoạn thẩm mỹ, là giai đoạn đầu tiên trong cuộc sống có tính chất biến chứng của một hiện sinh thể” [7].

3. Kết luận

Mỹ học hiện sinh có sứ mệnh đưa ra một cái nhìn khác về bản chất người. Con người hành trình đi kiếm tìm nhân vị và khám phá năng lực ý thức nhân vị, cũng là hướng tới khẳng định giá trị nhân vị. Theo đó, mỹ học

hiện sinh đã đóng dấu cho bản mệnh cấu trúc tinh thần vị nhân là sống trong ý thức, trong đối diện với nghiệt ngã, với “hố thẳm” và “hư vô”. Trong cái thế giới huyền nhiệm đó, con người có thể thành thánh và cũng có thể thành quỷ; có thể thắng dực vọng và cũng có thể là nô lệ của dực vọng. Sự cộng hưởng mang tính đa ngã trong tinh thần nhân vị đã minh nhiên cho hành vi ý thức của chủ thể tính. Trở về, cái bất biến thuộc bản chất đã tạo sinh dự phóng và cả những thách thức trong tư thế người nghệ sĩ hiện sinh - khi xem nghệ thuật là cứu cánh. Với quan niệm hành vi sáng tạo nghệ thuật như những thăng hoa tuyệt đỉnh trong cấu trúc của “trò chơi” hiện sinh, mỹ học hiện sinh đã đặt ra cho mình vinh dự đi vào tìm kiếm bản mệnh giữa nghệ thuật - đời sống - con người. Thực chất là một cuộc săn đuổi cái đẹp ngay trong những giá trị nhân vị. Trong đó có cả những cái phi lí, nổi loạn. Để làm thức dậy một khát vọng dẫn thân cho một hình hài nghệ thuật hiện hữu, sinh tồn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Lê Bảo (chủ biên) (2001), Văn hóa sinh thái nhân văn, Nxb Văn hóa thông tin, H.
- [2] Teilhard de Chardin (2014), Hiện tượng con người, Nxb Tri thức, H.
- [3] Oliver Coutard, Jean - Pierre LéVy (2012), Sinh thái học đô thị, Nxb Thế giới, H.
- [4] Denis Diderot (2013), Từ mỹ học đến các loại hình nghệ thuật, Nxb Tri thức, H.
- [5] Trần Thái Đình (2008), Triết học hiện sinh, Nxb Văn học, H.
- [6] Huisman (2004), Mỹ học, Nxb Văn hóa thông tin, H.
- [7] E. Mounier (1970), Những chủ đề triết hiện sinh, Nhị Nùng xuất bản.
- [8] Krishnamurti (2007), Đường vào hiện sinh, Nxb Lao động, H.
- [9] Krishnamurti (2005), Krishnamurti cuộc đời và tư tưởng, Nxb Văn học, H.
- [10] Vladimir Soloviev (2011), Siêu lý tình yêu, Nxb Tri thức, H.
- [11] Lộc Phương Thủy (chủ biên) (2007), Lí luận - phê bình văn học thế giới thế kỉ XX (tập 1), Nxb Giáo dục, H.
- [12] Lê Thành Trị (1974), Hiện tượng luận về hiện sinh, Trung tâm học liệu xuất bản.

EXISTENTIAL AESTHETICS AND THE RISE OF PERSONALISM

Abstract: In view of the "migration" nature of the primitive man, existentialism regards humans as "immigrants" into a strange place to find values in a living space. The focus of existentialism is to determine an existential subject - the performer of human acts.

This is the resonance of personalist values to build up the haunting charm of existential aesthetics in the rise of personalism. This means that from the perspective of existential aesthetics, people are engulfed in a reality whirlpool. Existential aesthetics is much concerned with the role of humans as participants in the survival and death significance of each entity and in art rebellion. All these form art functions which are deception and self - deception, resulting in the noble humanitarian purpose of art. This is also the humanistic values of true art.

Key words: existential aesthetics; personalism; art; existentialism; subject.